

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
đã được soát xét



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	5 – 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 42

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long hoạt động theo mô hình Công ty TNHH một thành viên thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 07 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 20 Tòa nhà Handico Tower, Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Lương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Kiên	Ủy viên
Ông Mai Trọng Thịnh	Ủy viên
Ông Lê Đăng Khoa	Ủy viên
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Kiên	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2017
Ông Đỗ Lê Khang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Thái Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Ngọc	Kế toán trưởng	

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

Số: 144/2017/BCSX-TC2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP được lập ngày 11 tháng 8 năm 2017, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Phó Giám đốc**



Mai Văn Công

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2014-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.241.500.122.032	1.501.556.805.525
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	172.916.964.939	181.556.077.603
1.	Tiền	111		74.457.992.232	135.865.888.715
2.	Các khoản tương đương tiền	112		98.458.972.707	45.690.138.888
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	19.393.380.352	19.693.380.352
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.393.380.352	19.693.380.352
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		805.345.405.247	1.125.578.054.209
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	486.648.670.986	731.071.323.077
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	360.583.036.111	442.776.098.122
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	10.000.000.000	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	82.372.492.885	85.989.427.745
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(134.258.794.735)	(134.258.794.735)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.08	206.380.970.338	149.379.929.404
1.	Hàng tồn kho	141		206.380.970.338	149.379.929.404
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		37.463.401.156	25.349.363.957
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	22.259.831.653	15.432.503.145
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.361.590.769	8.329.518.869
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	841.978.734	1.587.341.943
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		272.013.724.753	278.360.102.190
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000	-
4.	Phải thu dài hạn khác	216	V.06	50.000.000	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		31.335.097.397	35.845.498.792
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	31.194.178.645	35.657.607.126
	- Nguyên giá	222		222.558.572.409	231.115.573.735
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(191.364.393.764)	(195.457.966.609)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	140.918.752	187.891.666
	- Nguyên giá	228		225.470.000	225.470.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(84.551.248)	(37.578.334)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	3.574.259.740	3.893.366.768
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.574.259.740	3.893.366.768
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	216.413.821.179	216.413.821.179
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		211.550.295.536	211.550.295.536
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.678.525.643	11.678.525.643
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.815.000.000)	(6.815.000.000)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		20.640.546.437	22.207.415.451
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	19.269.950.196	20.391.012.330
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.370.596.241	1.816.403.121
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.513.513.846.785	1.779.916.907.715

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		966.135.957.982	1.194.989.974.181
I.	Nợ ngắn hạn	310		879.917.400.897	1.105.828.002.442
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	338.245.535.013	500.097.591.488
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	209.346.576.404	265.480.704.492
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	30.520.125.674	31.207.329.623
4.	Phải trả người lao động	314		15.936.509.053	24.521.405.323
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	52.457.785.248	63.685.682.683
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	1.573.602.158	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	107.682.139.727	84.103.100.670
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	118.654.366.674	132.868.759.946
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.500.760.946	3.863.428.217
II.	Nợ dài hạn	330		86.218.557.085	89.161.971.739
1.	Phải trả người bán dài hạn	311	V.14	5.919.724.174	5.919.724.174
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18	22.289.649.894	19.309.078.734
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	57.904.052.748	63.933.168.831
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		105.130.269	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		547.377.888.803	584.926.933.534
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	547.377.888.803	584.926.933.534
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.940.440.513	17.876.022.551
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.254.607.681	78.516.816.481
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22.309.991.239	14.279.363.362
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		16.944.616.442	64.237.453.119
13.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		15.020.164.064	17.371.417.957
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.513.513.846.785	1.779.916.907.715

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc



Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	540.575.859.125	1.001.931.588.031
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		540.575.859.125	1.001.931.588.031
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	508.284.222.924	955.567.449.318
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.291.636.201	46.364.138.713
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	32.992.730.233	46.958.687.561
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	8.229.372.470	22.633.846.925
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.218.601.599	16.645.291.114
8.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	9.421.839.630
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	37.928.570.097	47.570.118.964
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.126.423.867	32.540.700.015
12.	Thu nhập khác	31	VI.05	2.349.817.529	6.999.184.269
13.	Chi phí khác	32	VI.06	2.733.841.335	3.496.531.474
14.	Lợi nhuận khác	40		(384.023.806)	3.502.652.795
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.742.400.061	36.043.352.810
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	1.893.935.914	3.411.035.246
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.09	550.937.149	2.223.875.477
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		16.297.526.998	30.408.442.087
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		16.944.616.442	29.829.325.697
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(647.089.444)	579.116.390
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	405	713
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	405	713

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

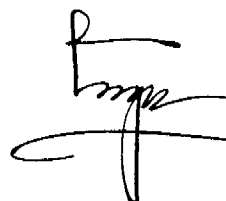
Người lập biểu

Kế toán trưởng

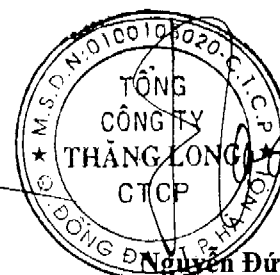
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Giang Thanh



Lê Thị Ngọc



Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		705.601.852.173	848.793.711.782
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(639.160.847.526)	(691.062.494.656)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(42.612.020.378)	(94.246.778.224)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(5.383.299.876)	(17.157.917.990)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(862.169.731)	(15.807.193.540)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.040.620.623	36.379.802.695
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37.900.150.349)	(43.379.623.889)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.276.015.064)	23.519.506.178
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.178.064.080)	(1.836.230.190)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.023.454.545	7.895.243.047
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.583.500.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		300.000.000	1.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.356.000.000)	(165.430.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	23.450.055.052
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.471.232.148	34.299.259.312
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		31.260.622.613	63.059.497.221

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây dựng, bất động sản, dịch vụ và thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

04. Cấu trúc doanh nghiệp**04.1 Danh sách các Công ty con được hợp nhất:**

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2017
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	82,65%
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	Thôn Cổ Điện, xã Hải Bối, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	51,13%
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%

04.2 Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2017
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	Đường Nguyễn Huệ, phường Nam Bình, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.	20,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	Số 26 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	36,00%
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	Xuân Đình, Từ Liêm, thành phố Hà Nội	36,00%
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xâm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2017
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(**)

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 8 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,00%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 69,07%.

(**) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt đầu sản xuất, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

16. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nếu đến cuối kỳ kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong Tổng Công ty.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các Công ty con trong Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu Công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	7.626.763.522	5.296.359.378
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.831.228.710	111.706.399.869
- Tiền đang chuyển	-	18.863.129.468
- Các khoản tương đương tiền (*)	98.458.972.707	45.690.188.888
Cộng	<u>172.916.964.939</u>	<u>181.556.077.603</u>

(*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 4,4%/năm đến 5,4%/năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	19.393.380.352	19.393.380.352	19.693.380.352	19.693.380.352
Cộng	<u>19.393.380.352</u>	<u>19.393.380.352</u>	<u>19.693.380.352</u>	<u>19.693.380.352</u>

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,6%/năm.

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	% quyền biểu quyết	Giá gốc	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)			194.990.499.661	211.550.295.536		194.990.499.661	211.550.295.536
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	20,00%	20,00%	1.807.850.307	2.177.792.929	20,00%	1.807.850.307	2.177.792.929
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	36,00%	36,00%	20.160.000.000	16.083.432.534	36,00%	20.160.000.000	16.083.432.534
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	36,00%	36,00%	5.400.000.000	1.754.917.886	36,00%	5.400.000.000	1.754.917.886
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	64,30%	64,30%	109.644.000.000	125.369.728.055	64,30%	109.644.000.000	125.369.728.055
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	45,55%	45,55%	27.797.662.360	25.547.992.888	45,55%	27.797.662.360	25.547.992.888
- Công ty TNHH BOT đường 188	22,03%	22,03%	17.844.300.000	27.834.767.957	22,03%	17.844.300.000	27.834.767.957
- Công ty TNHH Bé tông Thăng Long Mê Kông	49,00%	49,00%	12.336.686.994	12.781.663.287	49,00%	12.336.686.994	12.781.663.287
Cộng			194.990.499.661	211.550.295.536		194.990.499.661	211.550.295.536

(*): Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết do chưa được cung cấp Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 nên đang xác định khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ				Số đầu năm					
	% số hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	% số hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			11.678.525.643	4.863.525.643	(6.815.000.000)			11.678.525.643	4.863.525.643	(6.815.000.000)
- Công ty Cổ phần Cầu 5 Thăng Long	11,85%	11,85%	6.815.000.000	-	(6.815.000.000)	11,85%	11,85%	6.815.000.000	-	(6.815.000.000)
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	16,89%	16,89%	300.000.000	300.000.000	-	16,89%	16,89%	300.000.000	300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 Thăng Long	14,39%	14,39%	2.850.307.611	2.850.307.611	-	14,39%	14,39%	2.850.307.611	2.850.307.611	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	15,00%	15,00%	1.713.218.032	1.713.218.032	-	15,00%	15,00%	1.713.218.032	1.713.218.032	-
Cộng			11.678.525.643	4.863.525.643	(6.815.000.000)			11.678.525.643	4.863.525.643	(6.815.000.000)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:**

Đơn vị tính: VND

Tên Công ty liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ		
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	-	40.000.000
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long	-	201.855.602
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	19.941.809.237	16.070.183.487
- Công ty TNHH BOT Đường 188	2.187.220.136	-
Doanh thu trong kỳ		
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	-	1.641.627.031
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	-	75.463.871
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	4.800.062.786	149.353.085.938
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mekong	215.111.295	430.222.590
Mua hàng, thầu phụ trong kỳ		
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	2.100.271.891	22.816.585.353
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	11.970.951.858	22.479.899.837
Lãi ứng trước tiền hợp đồng thầu phụ		
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	-	206.685.202
- Công ty CP Xây dựng số 16 Thăng Long	110.382.264	-

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	486.648.670.986	731.071.323.077
- Khu quản lý giao thông đô thị số 2	100.405.364.327	112.088.571.327
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	386.243.306.659	618.982.751.750
Cộng	486.648.670.986	731.071.323.077

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13.029.859.176	9.948.898.487
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	9.424.812.777	9.002.408.789
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	688.356.144	946.489.698
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	225.423.000	-
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	2.691.267.255	-
Cộng	13.029.859.176	9.948.898.487

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	360.583.036.111	442.776.098.122
- Công ty CPXD số 12 Thăng Long	60.934.035.121	70.159.450.556
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	43.003.785.167	44.927.244.835
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	246.645.215.823	327.689.402.731
Cộng	360.583.036.111	442.776.098.122

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	43.003.785.167	55.524.423.467
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	-	10.597.178.632
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	43.003.785.167	44.927.244.835
Cộng	43.003.785.167	55.524.423.467

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tasco Thành Công(*)	10.000.000.000	-	-	-
Cộng	10.000.000.000	-	-	-

(*): Theo hợp đồng vay vốn số 01/2017/HĐ/TL-TC/TC ngày 14 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Tasco Thành Công vay thời hạn 06 tháng. Lãi suất 9,5%/năm.

06. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	82.372.492.885	-	85.989.427.745	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.082.626.919	-	13.561.128.834	-
- Tạm ứng	52.330.618.637	-	45.628.894.075	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.833.293.328	-	4.426.045.599	-
- Phải thu khác	12.125.954.001	-	22.373.359.237	-
+ Ban điều hành dự án	9.151.456.984	-	9.310.369.029	-
+ Phải thu khác	2.974.497.017	-	13.062.990.208	-
b. Dài hạn	50.000.000	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	50.000.000	-	-	-
Cộng	82.422.492.885	-	85.989.427.745	-

07. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long	19.563.645.656	14.167.615.901	19.563.645.656	14.167.615.901
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	45.503.893.539	9.656.141.852	45.503.893.539	9.656.141.852
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	82.576.216.575	13.594.669.058	82.576.216.575	13.594.669.058
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	20.653.048.115	3.003.652.027	20.653.048.115	3.003.652.027
- Các đối tượng khác	8.128.851.162	1.744.781.474	8.128.851.162	1.744.781.474
Cộng	176.425.655.147	42.166.860.312	176.425.655.047	42.166.860.312

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	25.682.634.452	-	2.541.677.552	-
- Công cụ, dụng cụ	1.573.464.866	-	303.779.110	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	177.976.416.475	-	146.534.472.742	-
- Hàng hóa	1.148.454.545	-	-	-
Cộng	206.380.970.338	-	149.379.929.404	-

09. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.574.259.740	3.893.366.768
- Mua sắm	138.200.080	35.258.000
- Xây dựng cơ bản	2.156.121.593	2.728.649.701
+ Tòa tháp Thăng Long Phạm Văn Đồng	1.850.707.012	1.850.707.012
+ Công trình xưởng chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí Huế	273.540.369	273.540.369
+ Công trình xưởng Lào Cai	-	572.528.108
+ Đầu tư dự án khác	31.874.212	31.874.212
- Sửa chữa lớn	1.279.938.067	1.129.459.067
Cộng	3.574.259.740	3.893.366.768

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.984.810.324	150.383.857.273	24.562.618.845	3.184.287.293	231.115.573.735
- Mua trong kỳ	-	1.588.616.364	1.249.663.000	86.363.636	2.924.643.000
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(590.994.256)	(8.563.929.148)	(1.721.715.195)	(605.005.727)	(11.481.644.326)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	52.393.816.068	143.408.544.489	24.090.566.650	2.665.645.202	222.558.572.409
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	40.305.119.645	135.256.750.265	17.317.864.218	2.578.232.481	195.457.966.609
- Khấu hao trong kỳ	1.747.300.483	2.653.400.199	807.885.368	115.299.200	5.323.885.250
- Phân loại lại	-	(9.523.640)	9.523.640	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(477.112.980)	(6.857.130.177)	(1.567.927.316)	(515.287.622)	(9.417.458.095)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	41.575.307.148	131.043.496.647	16.567.345.910	2.178.244.059	191.364.393.764
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	12.679.690.679	15.127.107.008	7.244.754.627	606.054.812	35.657.607.126
2. Tại ngày cuối kỳ	10.818.508.920	12.365.047.842	7.523.220.740	487.401.143	31.194.178.645

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 93.018.757.817 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 82.351.831.254 đồng và 6.084.250.447 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy, Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ, Ngân hàng TMCP Bảo Việt và Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm		225.470.000	225.470.000
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	225.470.000	225.470.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	37.578.334	37.578.334
- Khấu hao trong kỳ	-	46.972.914	46.972.914
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	84.551.248	84.551.248
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	187.891.666	187.891.666
2. Tại ngày cuối kỳ	-	140.918.752	140.918.752

12. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	22.259.831.653	15.432.503.345
- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	292.557.173	141.974.140
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	722.159.798	15.290.529.005
- Chi phí trả trước khác	21.245.114.682	-
b. Dài hạn	19.269.950.196	20.391.012.330
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	14.995.594.568	16.061.384.862
- Chi phí san lấp mặt bằng	4.274.355.628	4.329.627.468
Cộng	41.529.781.849	35.823.515.475

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**13. Vay và nợ thuế tài chính**

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngân hạn	132.868.759.946	132.868.759.946	77.412.130.871	91.626.524.143	118.654.366.674	118.654.366.674	
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>129.483.072.446</i>	<i>129.483.072.446</i>	<i>74.411.354.371</i>	<i>89.704.485.507</i>	<i>114.189.941.310</i>	<i>114.189.941.310</i>	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long ^(a)	18.845.306.622	18.845.306.622	14.500.000.000	13.545.306.622	19.800.000.000	19.800.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Trung Hòa - Nhân Chính ^(b)	-	-	375.990.400	-	375.990.400	375.990.400	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Hà Nội ^(c)	31.282.949.560	31.282.949.560	-	13.399.322.800	17.883.626.760	17.883.626.760	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN, CN Nam Hà Nội	12.128.689.800	12.128.689.800	-	12.128.689.800	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ ^(d)	36.038.094.599	36.038.094.599	2.879.395.247	16.558.410.308	22.359.079.538	22.359.079.538	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế ^(e)	13.600.393.641	13.600.393.641	36.220.557.724	18.799.987.753	31.020.963.612	31.020.963.612	
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	3.993.315.224	3.993.315.224	-	3.993.315.224	-	-	
+ Ngân hàng TM Cổ phần Quân đội Đông Anh ^(f)	7.125.994.000	7.125.994.000	18.694.337.000	4.811.124.000	21.009.207.000	21.009.207.000	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ^(g)	6.468.329.000	6.468.329.000	1.741.074.000	6.468.329.000	1.741.074.000	1.741.074.000	
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>996.684.500</i>	<i>996.684.500</i>	<i>886.684.500</i>	<i>463.076.636</i>	<i>1.420.292.364</i>	<i>1.420.292.364</i>	
+ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - SGD ^(h)	831.684.500	831.684.500	831.684.500	380.576.636	1.282.792.364	1.282.792.364	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long ⁽ⁱ⁾	165.000.000	165.000.000	55.000.000	82.500.000	137.500.000	137.500.000	
- <i>Vay đối tượng khác</i>	<i>2.389.003.000</i>	<i>2.389.003.000</i>	<i>2.114.092.000</i>	<i>1.458.962.000</i>	<i>3.044.133.000</i>	<i>3.044.133.000</i>	
+ Vay cán bộ công nhân viên ^(j)	2.389.003.000	2.389.003.000	2.114.092.000	1.458.962.000	3.044.133.000	3.044.133.000	
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	63.933.168.831	63.933.168.831	919.000.000	6.948.116.083	57.904.052.748	57.904.052.748	

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Từ 1 đến 5 năm	63.933.168.831	63.933.168.831	919.000.000	6.948.116.083	57.904.052.748	57.904.052.748	
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>63.933.168.831</i>	<i>63.933.168.831</i>	<i>919.000.000</i>	<i>6.948.116.083</i>	<i>57.904.052.748</i>	<i>57.904.052.748</i>	
+ Ngân hàng TMCP Bảo Việt – SGD	1.523.948.812	1.523.948.812	-	831.684.500	692.264.312	692.264.312	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	55.000.000	55.000.000	-	55.000.000	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy ^(a)	-	-	919.000.000	-	919.000.000	919.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thăng Long ^(b)	9.350.890.450	9.350.890.450	-	6.061.431.583	3.289.458.867	3.289.458.867	
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đống Đa ^(m)	53.003.329.569	53.003.329.569	-	-	53.003.329.569	53.003.329.569	
Cộng	196.801.928.777	196.801.928.777	78.331.130.871	98.574.640.226	176.558.419.422	176.558.419.422	

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 80311.16.054.1368337.TD ngày 14 tháng 10 năm 2016, để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 700.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 13 tháng 10 năm 2017, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thi công công trình do Ngân hàng TMCP Quân đội tài trợ.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Trung Hòa - Nhân Chính theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 119/2017/HDHM-PN/SHB.111901 ngày 14/6/2017 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng và xây lắp công trình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 14.500.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất vay trong kỳ là 8,21%/năm. Hợp đồng này được đảm bảo bằng 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota mang biển kiểm soát 29A-65915.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 01/2016/HDHM-PN/SHB.110213 ngày 23 tháng 11 năm 2016, để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 700.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 23 tháng 11 năm 2017, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu/quyền đòi nợ từ các công trình Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tài trợ.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/134637/HĐTD ngày 31 tháng 8 năm 2016 nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 125 tỷ VND, thời hạn cấp tín dụng hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2017, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và tài sản hình thành từ nguồn vốn vay trên.
- (e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Huế theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 150816-262989-01-SME ngày 22 tháng 8 năm 2016 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất thi công công trình xây dựng. Hạn mức cho vay là 50 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh là 50 tỷ VND, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng nhà đất và quyền đòi nợ.
- (f) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Đông Anh theo hợp đồng cấp tín dụng số 91465.16.031.1609391.TD ký ngày 14 tháng 12 năm 2016 với mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp. Lãi suất được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 16 máy móc thiết bị của Công ty có nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt là 22.237.303.476 đồng và 14.424.584 đồng. Lãi suất vay trong năm từ 8,8%/năm đến 9,1%/năm.
- (g) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 266427-2016/HDHMTD/CAU 3 TL-VPB ngày 03 tháng 8 năm 2016 để bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động Xây lắp của Công ty. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ khối lượng xây lắp hoàn thành. Lãi suất vay trong năm từ 8,6%/năm đến 9%/năm.
- (h) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt dùng để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 48 tháng, lãi suất 8,5% - 10,3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 36 tháng. Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 11,2%/năm sau đó điều chỉnh theo quy định của hợp đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (j) Khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Khoản vay trên được đảm bảo bằng tín chấp. Lãi suất trong năm từ 8,8%/năm đến 10,65%/năm.
- (k) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Cầu Giấy theo hợp đồng tín dụng số 003DN1116HĐTD.2017 ngày 25/5/2017 có hạn mức 919.000.000 đồng với mục đích để mua xe ô tô. Lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản là xe ô tô Toyota Fortuner biển số 30E-76103 của Công ty có nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt là 1.249.663.000 đồng và 1.239.249.142 đồng.
- (l) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long để đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ thi công. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền thu từ khối lượng các công trình, nguồn vốn khấu hao tài sản, thiết bị và các nguồn thu hợp pháp khác, lãi suất điều chỉnh qua từng thời kỳ theo quy định của ngân hàng.
- (m) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đống Đa theo hợp đồng số 45.15.0025/HĐTD ngày 24 tháng 02 năm 2015, để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng Nguồn thu từ dự án “Xây dựng cầu Rạch Chiếc trên đường vành đai phía Đông, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh”, thời hạn 42 tháng lãi suất được thỏa thuận cụ thể trên từng khế ước nhận nợ.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long	338.245.535.013	338.245.535.013	500.097.591.488	500.097.591.488
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	33.530.800.471	33.530.800.471	44.553.620.934	44.553.620.934
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	21.107.384.844	21.107.384.844	26.653.090.649	26.653.090.649
b. Phải trả người bán dài hạn				
- Công ty Cổ phần Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long	283.607.349.698	283.607.349.698	428.890.879.905	428.890.879.905
- Phải trả dài hạn cho các người bán khác	5.919.724.174	5.919.724.174	5.919.724.174	5.919.724.174
Cộng	5.504.733.796	5.504.733.796	5.504.733.796	5.504.733.796
	414.990.378	414.990.378	414.990.378	414.990.378
	344.165.259.187	344.165.259.187	506.017.315.662	506.017.315.662

c. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	21.107.384.844	21.107.384.844	26.653.090.649	26.653.090.649
- Công ty Xây dựng Số 8 Thăng Long	558.637.304	558.637.304	2.482.096.972	2.482.096.972
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 16 Thăng Long	11.904.989.728	11.904.989.728	20.534.389.270	20.534.389.270
Cộng	33.571.011.876	33.571.011.876	49.669.576.891	49.669.576.891

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Người mua trả tiền trước				
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	209.346.576.404	209.346.576.404	265.480.704.492	265.480.704.492
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	25.328.834.452	25.328.834.452	134.642.934.122	134.642.934.122
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội	37.313.610.000	37.313.610.000	-	-
- Công ty Cổ phần TASCO	-	-	21.683.939.000	21.683.939.000
- Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	-	-	11.840.547.905	11.840.547.905
- Khu quản lý giao thông đô thị số 3	48.597.322.688	48.597.322.688	19.211.677.468	19.211.677.468
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	98.106.809.264	98.106.809.264	78.101.605.997	78.101.605.997
Cộng	209.346.576.404	209.346.576.404	265.480.704.492	265.480.704.492

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	672.260.687	9.892.056.448	1.444.405.250	2.492.477.791	672.260.687	8.843.983.907
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	915.081.256	2.450.038.278	1.893.935.914	862.169.731	169.718.047	2.736.441.252
- Thuế thu nhập cá nhân	-	409.068.472	647.995.077	797.365.840	-	259.697.709
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	537.644.077	2.554.338.807	2.220.784.825	-	871.198.059
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	12.713.898.311	310.008.996	419.726.597	-	12.604.180.710
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	5.204.624.037	2.000.000	2.000.000	-	5.204.624.037
Cộng	1.587.341.943	31.207.329.623	6.852.684.044	6.794.524.784	841.978.734	30.520.125.674

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	52.457.785.248	63.685.682.683
- Trích trước chi phí thi công công trình	41.442.196.737	55.467.692.488
- Chi phí lãi vay	11.009.199.918	8.217.990.195
- Các khoản trích trước khác	6.388.593	-
Cộng	52.457.785.248	63.685.682.683

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	107.682.139.727	84.103.100.670
- Kinh phí công đoàn	780.748.126	830.999.996
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp	10.046.524.364	10.383.378.210
- Phải trả về cổ phần hóa	-	2.657.457.171
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	43.890.000	43.890.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	41.485.533.500	6.320.738.104
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	55.325.443.737	63.866.637.189
+ <i>Đội thi công cầu</i>	25.963.532.425	31.696.353.968
+ <i>Công ty TNHH Đầu tư dầu khí Hà Nội</i>	1.200.000.000	1.200.000.000
+ <i>Hỗ trợ di dời văn phòng Thịnh Liệt - Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội số 36</i>	12.534.199.788	12.852.102.697
+ <i>Cục thuế TP Hà Nội</i>	3.980.249.892	3.980.249.892
+ <i>Các đối tượng khác</i>	11.647.461.632	14.137.930.632
b. Dài hạn	22.289.649.894	19.309.078.734
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.289.649.894	19.309.078.734
Cộng	129.971.789.621	103.412.179.404

19. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.573.602.158	-
- Doanh thu nhận trước	1.573.602.158	-
Cộng	1.573.602.158	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	10.826.647.912	73.984.997.006	13.239.358.843	569.213.680.306
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	64.237.453.119	2.066.423.721	66.303.876.840
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	-	-	-	6.487.316.125	(58.711.756.125)	-	(52.224.440.000)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con	-	-	-	562.058.514	(993.877.519)	(1.434.364.607)	(1.866.183.612)
Số dư cuối năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	17.876.022.551	78.516.816.481	17.371.417.957	584.926.933.534
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	16.944.616.442	(647.089.444)	16.297.526.998
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	(54.318.084.961)	-	(51.602.180.713)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ (*)	-	-	-	2.715.904.248	(1.888.740.281)	(1.704.164.449)	(2.244.391.016)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty con	-	-	-	1.348.513.714	39.254.607.681	15.020.164.064	547.377.888.803
Số dư cuối kỳ này	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	21.940.440.513	39.254.607.681	15.020.164.064	547.377.888.803

(*): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Từ 01/01/2017
	đến 30/6/2017
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	2.715.904.248
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.377.740.713
Trích cô tức chi trả	50.224.440.000
Tổng phân phối lợi nhuận	54.318.084.961

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
- Vốn góp của Nhà nước	105.000.000.000	25,05	105.000.000.000	25,05
- Vốn góp của các cổ đông khác	314.080.000.000	74,95	314.080.000.000	74,95
Cộng	419.080.000.000	100	419.080.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	50.224.440.000	50.224.440.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>50.224.440.000</i>	<i>50.224.440.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>41.908.000</i>	<i>41.908.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>54.300</i>	<i>54.300</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>41.853.700</i>	<i>41.853.700</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Tổng Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21.940.440.513	17.876.022.551
Cộng	21.940.440.513	17.876.022.551

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	290,16	355,11
- JPY	79.672,00	1.320.203,00

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Doanh thu bán hàng	446.136.364	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.788.454.144	9.826.730.057
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	6.602.977.138	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	527.738.291.479	992.104.857.974
Cộng	540.575.859.125	1.001.931.588.031

Ngoài các giao dịch về doanh thu với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh V.02, không còn giao dịch nào khác với các bên liên quan khác.

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	436.113.224	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.855.182.626	4.324.067.336
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	3.519.436.999	-
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	499.473.490.075	951.243.381.982
Cộng	508.284.222.924	955.567.449.318

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.527.976.804	4.560.954.002
- Lãi từ việc nhượng bán khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty khác	-	12.618.966.199
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.464.753.429	29.738.665.310
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	40.102.050
Cộng	32.992.730.233	46.958.687.561

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Lãi tiền vay	8.218.601.599	16.645.291.114
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	5.589.734.754
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.770.871	189.016.200
- Lãi chậm thanh toán	-	209.804.877
Cộng	8.229.372.470	22.633.846.925

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	263.636.363	6.585.930.004
- Thanh lý công cụ dụng cụ	1.003.909.091	8.763.636
- Tiền phạt thu được	43.000.000	-
- Các khoản khác	1.039.272.075	404.490.629
Cộng	2.349.817.529	6.999.184.269

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	758.913.504	63.636.364
- Tiền thuê đất	-	352.561.519
- Chi phí đầu tư tại KCN Kim Thành, Lào Cai	795.977.854	-
- Chi phí vi phạm hành chính	-	979.090.270
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	57.912.284
- Tiền phạt chậm nộp cổ tức	-	911.905.384
- Các khoản khác	1.178.949.977	1.131.425.653
Cộng	2.733.841.335	3.496.531.474

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i>	<i>37.928.570.097</i>	<i>47.570.118.964</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	20.284.790.287	23.508.087.299
- Chi phí vật liệu quản lý	266.222.208	399.120.009
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.774.010.019	818.694.725
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.388.638.063	2.723.441.232
- Thuế, phí và lệ phí	615.750.875	2.503.220.436
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.847.082.471	1.395.067.557
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.752.076.174	13.685.450.778
Cộng	37.928.570.097	47.570.118.964

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.131.665.700	3.411.035.246
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	762.270.214	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.893.935.914	3.411.035.246

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	105.130.269	2.223.875.477
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	445.806.880	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	550.937.149	2.223.875.477

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	16.944.616.442	29.829.325.697
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.944.616.442	29.829.325.697
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.853.700	41.853.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	405	713

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	16.944.616.442	29.829.325.697
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.944.616.442	29.829.325.697
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.853.700	41.853.700
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	405	713

12. Chi phí theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.437.838.165	193.507.036.763
- Chi phí nhân công	40.168.780.929	82.513.626.689
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.370.858.164	6.083.806.536
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.891.615.460	84.057.197.344
- Chi phí khác bằng tiền	12.210.541.479	43.892.353.762
- Chi phí thuê phụ	460.330.316.534	710.765.196.563
- Chi phí dự phòng	-	2.537.036.928
Cộng	630.409.950.731	1.123.356.254.585

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>
Tiền lương, thưởng	2.196.597.461	3.170.637.454
Cộng	2.196.597.461	3.170.637.454

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Cổ phần Tasco	Cổ đông nắm giữ 35,4% vốn điều lệ
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH Kết cấu Thép Mitsui Thăng Long	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Công ty liên doanh
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	Công ty liên kết

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ đã thuyết minh tại mục V.02 không còn nghiệp vụ nào khác phát sinh trong kỳ giữa Tổng Công ty với các bên liên quan khác.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.03, V.04 và V.14 không còn các công nợ nào khác với các bên liên quan khác.

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Tổng Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính trong kỳ như sau:

- Xây dựng: Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ...
- Thương mại: Kinh doanh vật liệu xây dựng,
- Bất động sản: Cho thuê văn phòng, mặt bằng, ...
- Dịch vụ: Sửa đường, dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, ...

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCF

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Xây dựng	Thương mại, bất động sản	Dịch vụ	Cộng
Kỳ này				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	527.738.291.479	7.049.113.502	5.788.454.144	540.575.859.125
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	512.322.737.313	4.126.697.983	4.999.999.962	521.449.435.258
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	15.415.554.166	2.922.415.519	788.454.182	19.126.423.867
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	16.972.628.107	204.909.992	173.385.378	17.350.923.477
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	13.152.890.521	1.667.790.883	118.334.420	14.939.015.824
Số dư cuối kỳ này				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.091.743.984.444	11.242.134.813	1.803.561.058	1.104.789.680.315
- Tài sản không phân bổ				408.724.166.470
Tổng tài sản	1.091.743.984.444	11.242.134.813	1.803.561.058	1.513.513.846.785
- Nợ phải trả bộ phận	953.569.867.781	3.827.053.346	3.238.275.909	960.635.197.036
- Nợ phải trả không phân bổ				5.500.760.946
Tổng nợ phải trả	953.569.867.781	3.827.053.346	3.238.275.909	966.135.957.982

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Xây dựng	Thương mại	Dịch vụ	Cộng
Kỳ trước				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	992.104.857.974	-	9.826.730.057	1.001.931.588.031
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	964.928.586.293	-	4.462.301.723	969.390.888.016
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	27.176.271.681	-	5.364.428.334	32.540.700.015
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	6.087.576.068	-	50.915.080	6.138.491.148
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	14.977.563.681	-	121.078.018	15.098.641.699
Số dư cuối kỳ trước				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.336.227.409.490	-	11.086.405.997	1.347.313.815.487
- Tài sản không phân bổ				325.207.521.547
Tổng tài sản	1.336.227.409.490	-	11.086.405.997	1.672.521.337.034
- Nợ phải trả bộ phận	1.108.018.982.971	-	11.192.110.939	1.119.211.093.910
- Nợ phải trả không phân bổ				4.278.744.343
Tổng nợ phải trả	1.108.018.982.971	-	11.192.110.939	1.123.489.838.253

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	172.916.964.939	-	181.556.077.603	-	172.916.964.939	181.556.077.603
Phải thu khách hàng và phải thu khác	508.857.251.906	(134.258.794.735)	753.444.682.314	(134.258.794.735)	374.598.457.171	619.185.887.579
Phải thu về cho vay	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.393.380.352	-	19.693.380.352	-	19.393.380.352	19.693.380.352
Cộng	711.167.597.197	(134.258.794.735)	954.694.140.269	(134.258.794.735)	576.908.802.462	820.435.345.534

Giá trị sổ sách

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	344.165.259.187	506.017.315.662	344.165.259.187	506.017.315.662
Vay và nợ	176.558.419.422	196.801.928.777	176.558.419.422	196.801.928.777
Chi phí phải trả	52.457.785.248	63.685.682.683	52.457.785.248	63.685.682.683
Các khoản phải trả khác	119.100.627.131	89.496.454.027	119.100.627.131	89.496.454.027
Cộng	692.282.090.988	856.001.381.149	692.282.090.988	856.001.381.149

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị tính: VND Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	338.245.535.013	5.919.724.174	-	344.165.259.187
Vay và nợ	118.654.366.674	57.904.052.748	-	176.558.419.422
Chi phí phải trả	52.457.785.248	-	-	52.457.785.248
Các khoản phải trả khác	96.810.977.237	22.289.649.894	-	119.100.627.131
Cộng	606.168.664.172	86.113.426.816	-	692.282.090.988
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	500.097.591.488	5.919.724.174	-	506.017.315.662
Vay và nợ	132.868.759.946	63.933.168.831	-	196.801.928.777
Chi phí phải trả	63.685.682.683	-	-	63.685.682.683
Các khoản phải trả khác	70.187.375.293	19.309.078.734	-	89.496.454.027
Cộng	766.839.409.410	89.161.971.739	-	856.001.381.149

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

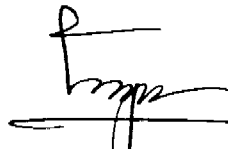
Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên